Phụ lục II

BẢNG CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục công việc	Giá trị (USD)			Giá trị (VNĐ)		
		Tổng	Vốn ADB	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn ADB	Đối ứng
A	**Chi phí cơ bản**	**41.154.559**	**28.927.609**	**12.226.950**	**923.508.313.269**	**649.135.552.503**	**274.372.760.766**
1	**Chi phí xây lắp**	**30.976.921**	**27.957.119**	**3.019.801**	**695.122.097.812**	**627.357.760.747**	**67.764.337.065**
1	Hợp phần 1: Hệ thống đường giao thông liên kết vùng	20.585.070			461.928.976.541	415.736.078.887	46.192.897.654
2	Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất	1.823.847			40 927.122482	36.834.410.234	4.092.712.248
3	Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng phát cho chuỗi Giá trị nông nghiệp	8.568.004			192.265.998.789	174.787.271.626	17.478.727.163
4	Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công				-	-	-
2	**Giải phóng mặt bằng**	**6.400.912**	**-**	**6.400.912**	**143.636.460.013**	**-**	**143.636.460.013**
2.1	Hợp phần 1+2				110.645.860.013	-	110.645.860.013
2.2	Hợp phần 3				32.990.600.000	-	32.990.600.000
3	**Dịch vụ Tư vấn dự án**	**3.776.727**	**970.490**	**2.806.237**	**84.749.755.444**	**21.777.7917.56**	**62 971.963688**
3.1	Chi phí tư vấn hỗ trợ thực hiện khoản vay (LIC)				12.673.269.000	-	12.673.269.000
a	Hợp phần 1+2				8.205.891.232	-	8.205.891.232
b	Hợp phần 3				4.467.377.768	-	4.467.377.768
3.2	Tư vấn lập văn kiện dự án đầu tư				4.223.300.000	-	4.223.300.000
a	Hợp phần 1+2				2.734.569.939	-	2.734.569.939
b	Hợp phần 3				1.488.730.061	-	1.488.730.061

STT	Hạng mục công việc	Giá trị (USD)			Giá trị (VNĐ)		
		Tổng	Vốn ADB	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn ADB	Đối ứng
3.3	Tư vấn lập Báo cáo đề xuất dự án và Chủ trương đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi)				495.000.000	-	495.000.000
a	Hợp phần 1+2				320.510.530	-	320.510.530
b	Hợp phần 3				174.489470	-	174.489.470
3.4	Tư vấn lập Báo cáo khung chính sách tái định cư và phát triển dân tộc thiểu số				422.600.000	-	422.600.000
a	Hợp phần 1+2				273.631.818	-	273.631.818
b	Hợp phần 3				148.968.182	-	148.968.182
3.5	Kiểm toán (CS-Audit)				1.388.096.700	901.487.000	486.609.700
a	Hợp phần 1+2				898.787.088	583.709.244	315.077.844
b	Hợp phần 3				489.309.612	317.777.756	171.531.856
3.6	Chi phí tư vấn khác				65.547.489.744	20.876.304.756	44.671.184.988
a	Hợp phần 1+2				37.042.458.805	8.983.081.119	28.059.377.686
b	Hợp phần 3				28.505.030.939	11.893.223.636	16.611.807.302
B	**Quản lý dự án**	**660.577**	**-**	**660.577**	**14.823.346.894**	**-**	**14.823.346.894**
1	Hợp phần 1+2				11.968.060.745	-	11.968.060.745
2	Hợp phần 3				2.855.286.150		2.855.286.150
C	**Dự phòng phí**	**1.885.560**	**1.662.744**	**222.816**	**42.311.967.609**	**37.311.967.609**	**5 000.000.000**
1	Hợp phần 1+2						
2	Hợp phần 3				42.311.967.609	37.311.967.609	5.000.000.000
D	**Chi phí tài chính trong quá trình thực hiện (Lãi vay hóa gốc)**	**1.406.007**	**1.406.007**	**-**	**31.550.791.995**	**31.550.791.995**	**-**
Tổng cộng		**45.106.703**	**31.996.360**	**13.110.343**	**1.012.194.419.767**	**717.998.312.107**	**294.196.107.660**